

BÁO CÁO

Về thực trạng di dân, di dân tự do hiện nay trên địa bàn tỉnh

| | |
|-------------------------------|--|
| TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI | |
| ĐẾN | Số: 6.6.6..... |
| | Ngày: 15/3/2019 |
| | Chuyên: của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện các dự án bố trí, ổn định dân di cư tự do cấp bách, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo thực trạng di dân, di dân tự do hiện nay trên địa bàn tỉnh như sau: |

Thực hiện nội dung Công văn số 731/BKHĐT-KTNN ngày 30/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện các dự án bố trí, ổn định dân di cư tự do cấp bách, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo thực trạng di dân, di dân tự do hiện nay trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Thực trạng di dân trên địa bàn tỉnh

1. Tình hình di dân trên địa bàn tỉnh

Di dân tái định cư trên địa bàn tỉnh hiện nay được sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương đến đời sống của người dân, góp phần tích cực trong công tác phòng chống lụt bão, giảm nghèo tại địa phương cũng như góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2013-2018, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện 04 dự án bố trí dân cư vùng thiên tai với tổng kinh phí 33.700 triệu đồng. Đã thực hiện bố trí ổn định cho 712 hộ với tổng kinh phí là 10.000 triệu đồng, trong đó bố trí tập trung 122 hộ, xen ghép 160 hộ, ổn định tại chỗ 430 hộ. Hiện nay hạn mức cấp đất ở của tỉnh được quy định mức tối đa như sau: Miền núi: 400m², trung du 300 m², đồng bằng 200m². Tuy nhiên đối với những địa phương có quỹ đất hạn hẹp lại có số hộ di dời cao, nhất là các vùng đồng bằng nông thôn thì hạn mức giao đất ở có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 100m²/hộ. Tổng số hộ được giao đất từ năm 2013-2018: 122 hộ. Số diện tích đất giao cho các hộ bố trí dân cư: 10,80 ha. Hạ tầng được xây dựng kiên cố, như công trình giao thông, hệ thống điện, xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt, công trình thoát nước.

Được sự hỗ trợ đầu tư nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, kết hợp với việc huy động vốn từ Ngân sách địa phương theo Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ đã phần nào giúp các hộ dân vùng thiên tai tái định cư nhanh chóng ổn định lại cuộc sống, phát triển sản xuất, các hộ dân chuyển đến nơi ở mới từng bước có cuộc sống ổn định và tốt hơn nơi ở cũ.

Công tác bố trí lại các hộ dân sống ở những vùng có nguy cơ cao về sạt lở nứt núi, sạt lở ven sông, ven biển đến nơi ở mới đã được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm, nhờ đó đã hạn chế và giảm bớt những rủi ro, thiệt hại về người và tài sản cho người dân.

2. Một số tồn tại, nguyên nhân

Các chỉ tiêu thực hiện về số hộ di dời, xây dựng các điểm tái định cư quá thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu di dời của người dân, trong khi toàn

tỉnh hiện nay số hộ dân sống ở các vùng có nguy cơ sạt lở ven sông, ven biển, sạt lở núi, các vùng ngập sâu, vùng đặc biệt khó khăn còn nhiều.

Nguồn kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư hàng năm phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và chủ yếu là từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, việc bố trí vốn còn chậm và không đủ so với nhu cầu thực tế để thực hiện quy hoạch theo đúng khối lượng và tiến độ được giao.

Nhiều địa phương chưa có kế hoạch di dời cụ thể, hàng năm hoặc khi xây dựng kế hoạch thường dựa vào những phát sinh thực tế, chưa lường hết được những biến động mới có thể xảy ra nên kế hoạch thường bị động và chưa sát với tình hình thực tế.

Một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh hiện nay đang có nguy cơ bị thiên tai đe dọa cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt và đời sống của người dân nhưng công tác tuyên truyền, động viên người dân di dời đến nơi ở mới của các cấp chính quyền, đoàn thể thực hiện nhiều nơi còn thiếu kiên quyết, chưa kịp thời.

Đối với đất sản xuất: Hiện nay quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tương đối hạn chế do đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nên việc tìm quỹ đất đưa vào khai hoang, cải tạo sau đó giao lại cho các hộ dân thuộc đối tượng theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ để sản xuất rất khó khăn, đặc biệt là các khu vực ở đồng bằng. Do đó, việc ưu tiên lựa chọn vùng, điểm tái định cư phải gần hoặc không quá cách xa nơi sản xuất tạo điều kiện để người dân quay trở lại sản xuất được xem là giải pháp quan trọng trong dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung.

II. Thực trạng di dân tự do trên địa bàn tỉnh

1. Tình hình dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh

Qua rà soát, kiểm tra cho thấy tình hình dân di cư tự do tại tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu xảy ra trên địa bàn 06 huyện miền núi và đối tượng di cư tự do là đồng bào các dân tộc thiểu số. Theo thống kê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cho đến nay có 245 hộ, với 893 nhân khẩu di cư tự do, gồm hai hình thái dân di cư tự do là:

- Dân di cư tự do trong nội tỉnh và tỉnh khác di cư đến: 182 hộ, với 483 nhân khẩu, chủ yếu là dân di cư tự do qua lại giữa các huyện miền núi trong tỉnh và dân di cư tự do từ các huyện giáp ranh của tỉnh Quảng Nam đến.

- Dân di cư tự do đi Tây nguyên: 63 hộ, với 410 nhân khẩu.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng dân di cư tự do:

Thực tiễn cho thấy, dân di cư trên địa bàn tỉnh phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số do phong tục tập quán lạc hậu, lối sống du canh du cư; canh tác trên nương rẫy khó thực hiện thâm canh, tăng vụ nên khi đất bạc màu thì người dân lại di cư đến nơi đất đai màu mỡ hơn để canh tác; mặt khác, do tình trạng dân trí của người dân thấp nên dễ bị một số phần tử xấu lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng dụ dỗ, lôi kéo, kích động di cư tự do nhằm chia rẽ, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, chống phá Đảng, gây mất trật tự xã hội... Mặt

dù chính quyền cơ sở đã có nhiều chương trình hỗ trợ ổn định dân sinh, nhưng nhìn chung, đời sống của đồng bào di cư tự do rất khó khăn, tỷ lệ đói nghèo cao, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sạch, bệnh tật...; việc không đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú là trở ngại cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho đối tượng hộ gia đình di cư tự do.

2. Một số giải pháp ổn định dân di cư tự do trong thời gian đến

- Đề nghị xây dựng các chính sách hỗ trợ đối với địa phương có dân chuyên đi để hạn chế tối đa dân di cư tự do, vì đa số các hộ dân di cư tự do là những hộ nghèo, thiếu đất sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí còn thấp, một số dân tộc thiểu số vẫn còn tập quán du canh, du cư... Do đó, tùy theo đặc điểm của từng vùng, miền khác nhau để đề ra những chính sách phù hợp, trong đó tập trung vào các chính sách nhằm từng bước ổn định, nâng cao cuộc sống người dân tại địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho dân di cư tự do quay về nơi ở cũ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận động dân di cư tự do tái cư về địa phương là một trong những công việc rất cần thiết của quá trình xử lý tình trạng dân di cư tự do hiện nay.

- Đề nghị trong thời gian tới, Chính phủ cần ban hành quy chế quản lý dân di cư tự do để điều chỉnh, ràng buộc các trường hợp di dịch cư đến nhiều địa phương để trực lợi, gây bất ổn về xã hội dẫn đến việc khó kiểm soát ở các địa phương;

- Tổ chức thực hiện tốt giải pháp về tuyên truyền, nhân rộng và khen thưởng kịp thời các điển hình tiên tiến là người dân tộc thiểu số đã thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, biết cách làm ăn, tăng thu nhập, ổn định đời sống tại chỗ một cách bền vững và xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ theo Chỉ thị số 39/2004/CT-TTg ngày 12/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng dân di cư tự do ở các địa phương có dân đi.

Kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: C, PCVP, TH, NN, CB;
- Lưu VT, KT việt 84



Trần Ngọc Căng

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ



(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu) Quyết định số 43 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) |
|----------------|--|--------------------------------|---|-------------------|----------|------------------------------------|------|--------------------------|---------|-----------------|----------|---|
| | | | | Tổng mức | | Trong đó | | Trong đó | | Trong đó | | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | Tổng số | NSTW | Vốn khác | Tổng số | NSTW | Vốn khác | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | |
| I | DỰ ÁN CẤP BÁCH GIAI ĐOẠN 2019-2020 | | | | | | | 92.800 | | | | |
| | DA bố trí dân cư vùng thiên tai | | | | | | | | | | | |
| 1 | Di dời dân khu dân cư Đăk Rô, thôn Ra Nhua | xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây | | | | | | 20.000 | | | | |
| 2 | Khu tái định cư xóm Sa Lung, thôn Cây muối | xã Ba Trang, huyện Ba Tơ | | | | | | 8.500 | | | | |
| 3 | Dự án bố trí dân cư thôn 1 | xã Trà Giang, huyện Trà Bồng | | | | | | 8.300 | | | | |
| 4 | Di dời dân khỏi vùng sạt lở đất, khu dân cư nội trú thôn Làng Bò | thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà | | | | | | 10.000 | | | | |
| 5 | Di dời dân khu dân cư Nước Toa | xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây | | | | | | 22.000 | | | | |
| 6 | Khu tái định cư Cà La | xã Trà Xinh, huyện Tây Trà | | | | | | 12.000 | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | |
|-----|---|-------------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|----------|-----------------|---------|---|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| 7 | Di dời dân khu dân cư Đăk Dép, thôn Hà Lén | xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây | | | | | | | 12.000 | | | | | | |
| II | DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2021-2025 | | | | | | | | | | | 632.000 | | | |
| A | DA bố trí dân cư vùng thiên tai | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu TĐC Gò Bà Tông | xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh | | | | | | | | | | 13.000 | | | |
| 2 | Khu TĐC Gò Huyện, thôn Kỳ Thọ Nam 1 | xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành | | | | | | | | | | 10.000 | | | |
| 3 | Khu TĐC Hồ Lữ, xóm An Thạnh 2, thôn Lệ Thủy | xã Bình Trị, huyện Bình Sơn | | | | | | | | | | 10.000 | | | |
| 4 | Khu TĐC Rộc Bà Hương, thôn Đông Quang | xã Phô Văn, huyện Đức Phổ | | | | | | | | | | 12.000 | | | |
| 5 | Điểm TĐC Gò Rem | xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà | | | | | | | | | | 14.000 | | | |
| 6 | Điểm TĐC thôn Tang | xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng | | | | | | | | | | 10.000 | | | |
| 7 | Điểm TĐC Gò Ôi, thôn Cận Sơn | xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà | | | | | | | | | | 14.000 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|--------------------------|----------|-----------------|----------|---|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | | Vốn khác |
| 8 | Điểm TĐC thôn Nguyên | xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng | | | | | | | | 15.000 | | |
| 9 | Khu TĐC Thọ Lộc Tây | xã Tình Hà, huyện Sơn Tịnh | | | | | | | | 8.000 | | |
| 10 | Khu TĐC Khê Tân | xã Tình Khê, TP. Quảng Ngãi | | | | | | | | 20.000 | | |
| 11 | Khu TĐC Đồng Cau, thôn Trùng Kè 1 | Hành Tín Tây, Nghĩa Hành | | | | | | | | 10.000 | | |
| 12 | Khu TĐC Gò Tranh II, thôn An Ba | Hành Thịnh, Nghĩa Hành | | | | | | | | 18.000 | | |
| 13 | Khu TĐC Đội 1 | Phổ An, Đức Phổ | | | | | | | | 8.000 | | |
| 14 | Điểm TĐC MaNayCot, | Trà Sơn, Trà Bồng | | | | | | | | 14.000 | | |
| 15 | Khu TĐC Thôn 2 | Trà Thủy, Trà Bồng | | | | | | | | 12.000 | | |
| 16 | Khu TĐC Tân Phú | Đức Lợi, Mộ Đức | | | | | | | | 25.000 | | |
| 17 | Khu TĐC Gò Mít thôn Trà Bình | Tình Trà, Sơn Tịnh | | | | | | | | 20.000 | | |
| 18 | Điểm TĐC Đồi Hoàng Vơ thôn Tà Pa | Sơn Thượng, Sơn Hà | | | | | | | | 8.000 | | |
| 19 | Khu TĐC Gò Rái, thôn Trường Khay | Sơn Hạ, Sơn Hà | | | | | | | | 14.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|----------|-----------------|---------|---|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| 20 | Khu TĐC Đồng Bà Rin, thôn Diệp Hạ | Thanh An, Minh Long | | | | | | | | | | 20.000 | | | |
| 21 | Điểm TĐC thôn Bò Nung | Sơn Linh, Sơn Hà | | | | | | | | | | 12.000 | | | |
| 22 | Khu TĐC Gò Khoái, An Điem I | Bình Chương, Bình Sơn | | | | | | | | | | 14.000 | | | |
| 23 | Khu TĐC Gò Thê, thôn Hải Ninh | Bình Thạnh, Bình Sơn | | | | | | | | | | 20.000 | | | |
| 24 | Khu TĐC Mai Lãnh Trung -Đèo Chân | Long Mai, Minh Long | | | | | | | | | | 16.000 | | | |
| 25 | Khu TĐC Cầu Đá - Đội 15 | Tĩnh Sơn, Sơn Tĩnh | | | | | | | | | | 40.000 | | | |
| 26 | Khu TĐC Núi Đông Thoại | Tĩnh An Đông, TP Quảng Ngãi | | | | | | | | | | 14.000 | | | |
| 27 | Khu TĐC Thôn Minh Lộc | Tĩnh Bắc, Sơn Tĩnh | | | | | | | | | | 14.000 | | | |
| 28 | Khu TĐC Đồng Xứ Bà thôn Khánh Lâm | Tĩnh Thiện, TP Quảng Ngãi | | | | | | | | | | 22.000 | | | |
| 29 | Khu TĐC Thô Cao thôn Đông Hòa | Tĩnh Giang, Sơn Tĩnh | | | | | | | | | | 12.000 | | | |
| 30 | Khu TĐC số 15, thôn Nhơn Phước | Phổ Nhơn, Đức Phổ | | | | | | | | | | 8.000 | | | |
| 31 | Khu TĐC thôn Quyết Thắng | P. Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi | | | | | | | | | | 8.000 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ, cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | | |
|-----|--------------------------------------|-------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|-----------------|----------|--|---------|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| 32 | Khu TĐC thôn 7, Nghĩa Lâm | Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa | | | | | | | | | 8.000 | | | | |
| 33 | Khu TĐC Đội 1, TDP Phú Bình Tây | TT Chợ Chùa, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 11.000 | | | | |
| 34 | Khu TĐC Núi Đỉnh Cương | Hành Phước, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 24.000 | | | | |
| 35 | Khu TĐC Cầu Ri, Đỉnh Ông thôn Bàn | Hành Thiện, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 20.000 | | | | |
| 36 | Khu TĐC Gò Tre, thôn Vạn Xuân 1 | Hành Thiện, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 6.000 | | | | |
| 37 | Khu TĐC Gò Máng, thôn Phú Lâm Đông | Hành Thiện, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 24.000 | | | | |
| 38 | Điểm TĐC Xã Tịnh Minh | Tịnh Minh, Sơn Tịnh | | | | | | | | | 8.000 | | | | |
| 39 | Khu TĐC Xứ Đồng Trại Do, thôn Phú An | Trà phú, Trà Bồng | | | | | | | | | 8.000 | | | | |
| 40 | Khu TĐC Gò Xoài | Hành Minh, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 13.000 | | | | |
| 41 | Khu TĐC Đông Núi Bé, thôn Nghĩa Lâm | Hành Nhân, Nghĩa Hành | | | | | | | | | 20.000 | | | | |
| 42 | Khu TĐC Xóm 2, thôn Thạch Đức 2 | Phổ Thạnh, Đức Phổ | | | | | | | | | 35.000 | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | |
|-----|---|--------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|----------|-----------------|---------|---|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| B | DA dự án ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn | | | | | | | | | | | 465.038 | | | |
| 1 | Khu TĐC Giếng Tiên | Xã An Vĩnh, Lý Sơn | | | | | | | | | | 19.620 | | | |
| 2 | Khu TĐC Đồng Y | Xã Phò Ninh, Đức Phổ | | | | | | | | | | 5.660 | | | |
| 3 | Khu TĐC thôn Phú Nhiêu 1 | Xã Bình Phú, Bình Sơn | | | | | | | | | | 12.478 | | | |
| 4 | Khu TĐC thôn Đông Hòa | Xã Tịnh Giang, Sơn Tịnh | | | | | | | | | | 6.926 | | | |
| 5 | Khu TĐC Xóm Pốp | Xã Ba Điền, Ba Tơ | | | | | | | | | | 8.770 | | | |
| 6 | Khu TĐC Xóm Gò Triền | Xã Sơn Thành, Sơn Hà | | | | | | | | | | 14.906 | | | |
| 7 | Khu TĐC thôn Gò Ngoài | Xã Sơn Giang, Sơn Hà | | | | | | | | | | 19.546 | | | |
| 8 | Khu TĐC Xóm Cà Đáo 1 | Thị trấn Di Lăng, Sơn Hà | | | | | | | | | | 8.044 | | | |
| 9 | Khu TĐC Nhà Tà Két | Xã Trà Hiệp, Trà Bồng | | | | | | | | | | 17.958 | | | |
| 10 | Khu TĐC Đồi Sa Ta | Xã Trà Quân, Tây Trà | | | | | | | | | | 19.240 | | | |
| 11 | Khu TĐC Đồi Ngọc Long Rẫy | Xã Sơn Liên, Sơn Tây | | | | | | | | | | 7.790 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|----------|-----------------|---------|---|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| 12 | Khu TĐC Đồi Hà Gha | Xã Sơn Ba, Sơn Hà | | | | | | | | | | 6.720 | | | |
| 13 | Khu TĐC Miếu Thần Nông | Xã An Hải, Lý Sơn | | | | | | | | | | 91.426 | | | |
| 14 | Khu TĐC An Hòa | Xã Bình Phú, Bình Sơn | | | | | | | | | | 26.106 | | | |
| 15 | Khu TĐC Núi Hòn Một | Xã Tịnh Giang, Sơn Tịnh | | | | | | | | | | 4.946 | | | |
| 16 | Khu TĐC Nghĩa Lâm | Xã Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa | | | | | | | | | | 7.366 | | | |
| 17 | Khu TĐC Trung tâm cụm xã Long Sơn | Xã Long Sơn, Minh Long | | | | | | | | | | 33.320 | | | |
| 18 | Khu TĐC thôn Pờ Lãng | Xã Ba Ngạc, Ba Tư | | | | | | | | | | 11.600 | | | |
| 19 | Khu TĐC Đồi Hoàng Biều | Xã Sơn Thủy, Sơn Hà | | | | | | | | | | 11.304 | | | |
| 20 | Khu TĐC Xóm Gò Canh | Xã Sơn Cao, Sơn Hà | | | | | | | | | | 11.382 | | | |
| 21 | Khu TĐC Xóm Trường | Xã Sơn Kỳ, Sơn Hà | | | | | | | | | | 11.236 | | | |
| 22 | Khu TĐC Đồi A Cầm | Xã Sơn Thủy, Sơn Hà | | | | | | | | | | 7.280 | | | |
| 23 | Khu TĐC Đồi Phú | Xã Bình Phú, Bình Sơn | | | | | | | | | | 8.394 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định Đầu tư | | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018 | | | Dự kiến bố trí 2019-2020 | | | Đề nghị bổ sung | | Ghi chú: (ghi rõ cụ thể nguồn vốn khác đã và dự kiến bố trí thực hiện dự án) | | |
|-----|-----------------------------|----------------------|---|----------|------------------------------------|---------|----------|--------------------------|---------|----------|-----------------|---------|---|----------|----------|
| | | | Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt/ điều chỉnh | Tổng mức | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | Trong đó | |
| | | | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | NSTW | Vốn khác | | | NSTW | Vốn khác |
| 24 | Khu TĐC Tô 1, thôn Nước Lầy | Xã Ba Ngạc, Ba Tơ | | | | | | | | | | 7.676 | | | |
| 25 | Khu TĐC Ông Lang | Xã Ba Vinh, Ba Tơ | | | | | | | | | | 7.460 | | | |
| 26 | Khu TĐC Gò Chán | Xã Sơn Thành, Sơn Hà | | | | | | | | | | 35.260 | | | |
| 27 | Khu TĐC Đồi Bóc | Xã Sơn Ba, Sơn Hà | | | | | | | | | | 6.520 | | | |
| 28 | Khu TĐC Đồi A Không | Xã Sơn Thủy, Sơn Hà | | | | | | | | | | 6.092 | | | |
| 29 | Khu TĐC Xóm Gò Gia Ri | Xã Sơn Linh, Sơn Hà | | | | | | | | | | 8.710 | | | |
| 30 | Khu TĐC Xóm Gò Da | Xã Sơn Ba, Sơn Hà | | | | | | | | | | 13.150 | | | |
| 31 | Khu TĐC Xóm Hóc Tra | Xã Sơn Cao, Sơn Hà | | | | | | | | | | 8.152 | | | |